

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

Số: /TTr-SNN&PTNT

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025**

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX;

Căn cứ các Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa: Số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo 158/TB-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Kết luận phiên họp chuyên đề UBND tỉnh tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Văn bản số 829/VP-KSTTHCCNC ngày 29/6/2021 của Văn phòng UBND tỉnh tham gia ý kiến đối với TTHC được quy định trong dự thảo văn bản QPPL; Báo cáo thẩm định số 474/BCTĐ-STP ngày 12/7/2021 của Sở Tư pháp về dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 – 2025;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh tại buổi thăm, làm việc tại huyện Thường Xuân ngày 26/7/2021; trong đó, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy đã thống nhất bổ sung nội dung hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện vào chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2025;

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025; với những nội dung sau:

I. CÁC CHÍNH SÁCH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Các chính sách của Trung ương ban hành

Giai đoạn 2016 – 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn quan tâm và ban hành nhiều chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tổng kinh phí thực hiện các chính sách trên địa bàn tỉnh khoảng 6.898.959 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

2. Các chính sách của Tỉnh ban hành

Giai đoạn 2016 – 2020, bên cạnh các chính sách của Trung ương, Tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tổng kinh phí thực hiện các chính sách trên địa bàn tỉnh khoảng 1.320.583 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

Các cơ chế, chính sách đã được người dân đồng tình, hưởng ứng; các ngành, các địa phương tích cực chỉ đạo thực hiện; thu hút được đông đảo các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại, hộ gia đình đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn; thông qua đó, đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được đầu tư, nâng cấp, bộ mặt nông thôn được khởi sắc; đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn từng bước được nâng lên, an sinh xã hội ngày càng được đảm bảo. Tuy nhiên, mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp vẫn còn thấp, một số các cơ chế, chính sách của tỉnh có hiệu lực đến hết năm 2020; trong khi đó, mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới được nâng lên, đòi hỏi cần phải có các cơ chế, chính sách kích cầu, hỗ trợ các địa phương, các tổ chức, trang trại, hộ gia đình, cá nhân, tạo động lực thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC CHÍNH SÁCH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN DO TỈNH BAN HÀNH GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Sau khi đánh giá, rà soát 05 chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được HĐND tỉnh ban hành; đề nghị xem xét các nội dung sau:

1. Các chính sách đề nghị không thực hiện giai đoạn 2021 - 2025

a) Đề nghị không thực hiện **02/05** chính sách thành phần thuộc cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020 được HĐND tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; gồm:

- *Hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại các xã miền núi.*

- *Hỗ trợ mua máy thu hoạch lúa và hệ thống tưới lúa mặt ruộng.*

b) Đề nghị không thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020 được HĐND tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 152/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015.

2. Các chính sách đề nghị sửa đổi, bổ sung, thực hiện giai đoạn 2021 - 2025

Đề nghị sửa đổi, bổ sung, thực hiện **03** chính sách thành phần thuộc cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020 được HĐND tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; gồm:

- *Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung.*
- *Hỗ trợ phát triển vùng lòng thâm canh.*
- *Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn.*

3. Các chính sách đề nghị giữ nguyên, tiếp tục thực hiện đến hết hiệu lực của chính sách

- Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31/12/2025.

- Cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 126/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015, Nghị quyết số 237/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31/12/2022; năm 2022 xây dựng ban hành mới chính sách.

- Cơ chế hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016; Nghị quyết số 237/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31/12/2022; trong năm 2022 xây dựng ban hành mới chính sách.

III. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỀ NGHỊ BAN HÀNH, THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Hỗ trợ khảo nghiệm các giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp

Sự cần thiết ban hành chính sách: Thanh Hóa là tỉnh có tiềm năng lớn về phát triển cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp; tuy nhiên việc phát triển cây ăn quả, cây dược liệu và cây lâm nghiệp vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, hiệu quả còn thấp. Một trong những nguyên nhân chính đó là chưa có được bộ giống tốt đưa vào sản xuất; nhân dân vẫn chủ yếu sử dụng các giống địa phương hoặc giống trôi nổi trên thị trường tự do; trong khi hiện nay có nhiều giống cây trồng mới đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận lưu hành, có nhiều đặc điểm tốt, nguồn gốc rõ ràng lại chưa được đưa vào khảo nghiệm, sản xuất tại Thanh Hóa. Vì vậy, cần thiết ban hành chính sách hỗ trợ khảo nghiệm giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp nhằm khuyến khích các tổ chức cá nhân tiến hành khảo nghiệm sinh thái, đánh giá khả năng thích ứng, cho năng suất và chất lượng của các giống mới, từ đó có cơ sở để nhân rộng ra sản xuất đại trà.

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp), hộ gia đình, cá nhân khảo nghiệm giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Các giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận lưu hành nhưng chưa được trồng khảo nghiệm tại Thanh Hóa.

- Thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ và Định mức kinh tế kỹ thuật trong khảo nghiệm giống cây trồng nông nghiệp theo Quyết định số 2105/QĐ-KHNN-KH ngày 30/12/2011 của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

- Quy mô khảo nghiệm: Tối thiểu 1 ha đối với cây dược liệu; 2 ha đối với cây ăn quả; 3 ha đối với cây lâm nghiệp.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 500 triệu đồng/01 giống cây ăn quả; 200 triệu đồng/01 giống cây dược liệu; 300 triệu đồng/01 giống cây lâm nghiệp.

(Căn cứ Định mức kinh tế kỹ thuật theo Quyết định số 2105/QĐ-KHNN-KH ngày 30/12/2011 của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam Chi phí khảo nghiệm sinh thái một giống cây ăn quả khoảng 1,5 tỷ đồng (quy mô tối thiểu 2ha), hỗ trợ 500 triệu đồng tương đương 30%; đối với cây dược liệu 600 triệu đồng, hỗ trợ 200 triệu đồng tương đương 30%; Căn cứ Quyết định 38/2005/QĐ-BNN về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng, chi phí khảo nghiệm sinh thái đối với cây lâm nghiệp khoảng 900 triệu đồng, hỗ trợ 300 triệu đồng, tương đương 30%).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau thời gian trồng khảo nghiệm 12 tháng đối với cây dược liệu; sau 24 tháng đối với cây ăn quả; sau 36 tháng đối với cây lâm nghiệp; được Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá phù hợp và có khả năng nhân ra diện rộng.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 01).

+ Bản mô tả tính trạng, đặc điểm sinh học của cây giống.

+ Quyết định công nhận sản xuất hoặc lưu hành của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Hợp đồng cung cấp cây giống để khảo nghiệm của cơ sở có cây giống với tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

2. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn và hoa

(Đây là chính sách thành phần “*Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung*” được ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020).

Sự cần thiết phải tiếp tục ban hành chính sách: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung đang thực hiện có hiệu quả, được các địa phương, doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh đồng tình ủng hộ, triển khai thực hiện tích cực; sản phẩm được tạo ra có nguồn gốc rõ ràng, góp phần tăng thu nhập, mang lại hiệu quả trực tiếp cho người sản xuất, đồng thời giải quyết việc làm, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, tạo điều kiện cho nông dân mở rộng sản xuất, tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi để phát triển nông nghiệp bền vững.

Việc phát triển rau an toàn, hoa trong nhà lưới đang là xu hướng chuyển đổi mô hình sản xuất thời vụ, nhỏ lẻ sang sản xuất chuyên canh, tập trung, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục được tình trạng phụ thuộc vào thời tiết (khí hậu Thanh Hóa chênh lệch về cực trị của nhiệt độ trong năm cũng rất lớn: mùa Hè, nhiệt độ tối cao có thể đạt tới 41⁰C, song về mùa Đông, nhiệt độ có thể hạ thấp xuống dưới 2⁰C ở vùng núi, kèm theo sương giá, sương muối gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất rau, hoa); ưu điểm của trồng trong nhà lưới là có thể tận dụng triệt để quỹ đất, hạn chế sự ảnh hưởng từ các yếu tố môi trường, thời tiết, sâu bệnh gây hại, chủ động được toàn bộ quy trình trồng, chăm sóc, bảo quản và chế biến sản phẩm. Từ năm 2016, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển sản xuất rau an toàn, ngân sách tỉnh đã hỗ trợ phát triển trên 60 ha trồng rau an toàn trong nhà lưới, luân phiên trồng các loại rau, quả như: Dưa chuột, cà chua, rau cải các loại, xà lách, dưa lưới... thực tế các mô hình sản xuất trong nhà lưới cho năng suất cây trồng lên gấp 3 - 4 lần so với ngoài trời theo phương thức truyền thống, đồng thời tiết kiệm nhân công cùng với quản lý hiệu quả việc sử dụng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, tạo ra sản phẩm chất lượng an toàn thực phẩm, từ đó tăng hiệu quả kinh tế từ 3 - 5 lần so với sản xuất thông thường. Tuy nhiên, chi phí đầu tư cho nhà lưới cùng trang thiết bị chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật rất cao (hàng tỷ đồng/ha), vì vậy để khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất cần có chính sách hỗ trợ phát triển diện tích nhà lưới để sản xuất rau, hoa.

2.1. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Có dự án sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc phương án sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt.

- Quy mô sản xuất từ 02 ha trở lên.

- Được kiểm soát, chứng nhận/duy trì theo tiêu chuẩn VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng của vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh và nhà sơ chế rau: Mức hỗ trợ là 190 triệu đồng/ha đối với vùng đồng bằng, ven biển; 220 triệu đồng/ha đối với vùng miền núi.

- Hỗ trợ kiểm soát quá trình sản xuất rau an toàn và chứng nhận/duy trì chứng nhận VietGAP: Mức hỗ trợ là 17 triệu đồng/ha/năm (hỗ trợ hàng năm).

(Tại Nghị quyết số Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, mức hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh là 170 triệu đồng/ha đối với vùng đồng bằng, 200 triệu đồng/ha đối với vùng miền núi. Tuy nhiên, hiện nay tổng mức đầu tư xây dựng hệ thống đường, điện, tưới tiêu, hệ thống xử lý chất thải... phục vụ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh cho 01 ha khoảng 800 triệu đồng, mức hỗ trợ 190 triệu đồng đối với vùng đồng bằng, ven biển tương đương 23,75% tổng mức đầu tư; đối với vùng miền núi là 220 triệu đồng/ha tương đương 27,5% tổng mức đầu tư (cao hơn so với khu vực đồng bằng, ven biển do chênh lệch chi phí vận chuyển vật liệu, chi phí nhân công giữa các vùng). Kinh phí kiểm soát quá trình sản xuất rau an toàn, chứng nhận, duy trì chứng nhận VietGAP, gồm: kinh phí chứng nhận, duy trì khoảng 15 triệu/ha/năm; chi phí lấy và phân tích mẫu đất nước, sản phẩm, phân bón ... khoảng 30 triệu/ha/năm, công cán bộ đi lại để kiểm soát trung bình khoảng 6 triệu/ha/năm; mức hỗ trợ 17 triệu đồng/ha/năm bằng 33%).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi dự án/phương án đi vào sản xuất và được chứng nhận hoặc duy trì theo tiêu chuẩn VietGAP.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 02).

+ Hồ sơ kiểm soát (gồm: Hợp đồng, biên bản kiểm soát, kết quả phân tích chất lượng mẫu sản phẩm hàng tháng) và Giấy chứng nhận/duy trì VietGAP trở lên còn hiệu lực.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện dự án/phương án sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

2.2. Hỗ trợ sản xuất rau, hoa trong nhà lưới

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân sản xuất rau, hoa trong nhà lưới.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Có nhà lưới đủ điều kiện để sản xuất rau, hoa (tối thiểu phải sử dụng: cột bê tông cốt thép có kích thước 0,15m x 0,15m x 3,2m làm móng cột (hoặc cột sắt, kèm Φ60); che mưa, che nắng và vây xung quanh bằng lưới mùn 16

lỗ/cm²; giăng dọc mái bằng thép 4 ly; giăng ngang mái bằng thép 2 ly; có trang bị hệ thống tưới và hệ thống điện phục vụ sản xuất).

- Quy mô nhà lưới từ 1.000 m² trở lên.
- Sản xuất rau phải được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 80.000 đồng/m².

(Tổng mức đầu tư tối thiểu cho 1 m² nhà lưới là 400.000 đồng, mức hỗ trợ 80.000 đồng tương đương 20%).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi nhà lưới đi vào sản xuất và được chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP riêng đối với sản xuất rau.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
 - + Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 03).
 - + Biên bản kiểm tra xác nhận xây dựng nhà lưới đủ điều kiện hỗ trợ của UBND cấp huyện với UBND cấp xã.
 - + Biên bản kiểm tra, đánh giá hiệu quả sản xuất rau, hoa trong nhà lưới của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và đối tượng thụ hưởng chính sách.
 - + Riêng đối với sản xuất rau phải có Giấy chứng nhận VietGAP trở lên còn hiệu lực.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

3. Hỗ trợ sản xuất cây ăn quả tập trung

Sự cần thiết ban hành chính sách: Phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh ta đang còn tiềm năng và dư địa lớn, hiệu quả trong sản xuất cây ăn quả đạt khá cao từ 120 - 600 triệu đồng/ha/năm tùy loại cây. Mục tiêu đến năm 2025 toàn tỉnh đạt 30,5 nghìn ha cây ăn quả, tăng 9 nghìn ha so hiện nay, trong đó cây ăn quả tập trung đạt 18 nghìn ha, tăng 11 nghìn ha so hiện nay. Để phát triển cây ăn quả tập trung cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đó là tập trung cải tạo vườn tạp của hộ gia đình, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai hoang phục hóa, cải tạo đất; lựa chọn được bộ giống phù hợp, có chất lượng và năng suất cao; tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; đầu tư cải tạo hạ tầng để thuận lợi cho sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Mức đầu tư ban đầu trong sản xuất cây ăn quả khá lớn, trong khi thời gian để cho thu nhập phải từ 3 - 4 năm. Chính vì vậy, cần thiết phải ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ.

3.1. Hỗ trợ cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng các loại cây ăn quả tập trung

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân thực hiện cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để sản xuất các loại cây ăn quả tập trung trên diện tích trong đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Đối với cải tạo vườn tạp: Quy mô tối thiểu từ 0,2 ha/hộ trở lên, liền vùng
- Đối với chuyển đổi cơ cấu cây trồng để sản xuất các loại cây ăn quả tập trung: Quy mô tối thiểu liền vùng trồng một loại cây đối với hộ gia đình cá nhân đảm bảo từ 1,0 ha trở lên, đối với tổ chức từ 20 ha trở lên.

+ Có hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 10 triệu đồng/ha.

(Chi phí cho việc phá bỏ cây trồng cũ, cải tạo đất đai, thiết kế vườn trồng cây ăn quả từ 15 - 20 triệu đồng/ha, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ha tương đương 50%; bằng với mức hỗ trợ chuyển đổi cây trồng sang trồng cây gai đã được ban hành tại Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi trồng cây ăn quả xong, được UBND cấp xã xác nhận.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
- + Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 04).
- + Phương án cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để sản xuất các loại cây ăn quả được UBND cấp huyện phê duyệt.
- + Hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP trở lên.

+ Biên bản kiểm tra, xác nhận diện tích đã trồng mới cây ăn quả (thời điểm kiểm tra 2 lần/năm, trước 30/4 và trước 30/10 hàng năm) của UBND cấp huyện, cấp xã; Hợp đồng hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm cho vùng sản xuất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

3.2. Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng cây ăn quả tập trung trên diện tích trong đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Quy mô tối thiểu liền vùng trồng một loại cây đối với hộ gia đình cá nhân đảm bảo từ 1 ha trở lên, đối với tổ chức từ 20 ha trở lên.

- Cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về giống cây ăn quả và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống nông nghiệp theo quy định tại Luật Trồng trọt (tiêu chuẩn kỹ thuật về giống cây ăn quả nghiệp do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, đối với giống cây chưa được ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì xây dựng tiêu chuẩn cơ sở).

- Có hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 15 triệu đồng/ha.

(Chi phí mua cây giống cho 1 ha một số loại cây ăn quả: cam, bưởi 60 triệu đồng/ha, dứa 40 triệu đồng/ha, ổi 24 triệu đồng/ha, na 28 triệu đồng/ha, xoài 50 triệu đồng/ha,... bình quân 45 triệu đồng/ha; hỗ trợ 15 triệu đồng/ha, tương đương 30% chi phí).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi trồng xong, được UBND cấp xã xác nhận.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 05).

+ Hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP trở lên.

+ Hóa đơn mua cây giống của tổ chức cung ứng giống với tổ chức, cá nhân trồng cây ăn quả.

+ Biên bản kiểm tra, xác nhận diện tích đã trồng mới cây ăn quả của UBND cấp huyện, cấp xã; hợp đồng hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm cho vùng sản xuất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

3.3. Hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

a) Đối tượng hỗ trợ: UBND cấp xã có diện tích trồng cây ăn quả tập trung trên diện tích trong đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Diện tích cây ăn quả tập trung liên vùng từ 20 ha trở lên.

- Có phương án sản xuất cây ăn quả tập trung được UBND cấp huyện phê duyệt.

- Có hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 1 lần chi phí xây dựng hạ tầng, gồm: Đường giao thông, đường điện, hệ thống cấp nước đến vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, tối đa không quá 3,5 tỷ đồng/vùng.

(Áp dụng mức hỗ trợ đối với chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được HĐND tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng hạ tầng vùng trồng cây ăn quả tập trung được cấp huyện phê duyệt và được UBND cấp huyện kiểm tra đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung của UBND cấp xã.

+ Hợp đồng với tổ chức chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP trở lên.

+ Quyết định phê duyệt phương án sản xuất cây ăn quả tập trung của UBND cấp huyện.

+ Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng hạ tầng vùng trồng cây ăn quả tập trung được cấp huyện phê duyệt; biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện hỗ trợ của UBND cấp huyện với UBND cấp xã.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

3.4. Hỗ trợ kinh phí thuê cán bộ kỹ thuật

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã thực hiện trồng cây ăn quả tập trung trên diện tích trong đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Diện tích tối thiểu trồng một loại cây ăn quả liền vùng từ 20 ha trở lên liền vùng.

- Các hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; có phương án sản xuất kinh doanh cây ăn quả.

- Cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ HTX trồng cây ăn quả thuê 01 cán bộ kỹ thuật thực hiện công tác chuyển giao kỹ thuật sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả. Mức hỗ trợ 4 triệu đồng/tháng, tối đa không quá 6 tháng.

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi HTX ký hợp đồng với cán bộ kỹ thuật.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị của hợp tác xã về hỗ trợ kinh phí thuê cán bộ kỹ thuật.

+ Hợp đồng lao động thuê cán bộ thực hiện công tác chuyển giao kỹ thuật sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả của HTX với cán bộ kỹ thuật.

+ Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của cán bộ kỹ thuật và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

4. Hỗ trợ phát triển rừng trồng thâm canh, tập trung

Sự cần thiết ban hành chính sách: Gỗ và tre luồng được xác định là 02 sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2025. Trong giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh đã từng bước làm thay đổi tập quán canh tác từ quảng canh sang thâm canh; năng suất, chất lượng cây luồng được cải thiện rõ rệt; tuy nhiên, nhiều diện tích rừng luồng chưa được thực hiện thâm canh nên hiệu quả sản xuất thấp. Hiệu quả sản xuất rừng trồng chưa cao; nguyên nhân chủ yếu là do chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp chưa được cải thiện đáng kể, hạ tầng lâm nghiệp thấp kém làm tăng chi phí vận chuyển, giảm hiệu quả kinh tế của người trồng rừng; do đó cần có chính sách nhằm giải quyết hạn chế về giống và hạ tầng lâm nghiệp.

4.1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận khoán đất rừng sản xuất để trồng rừng.

- Có diện tích trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô tối thiểu đối với hộ gia đình, cá nhân từ 1,0 ha trở lên; đối với tổ chức từ 20,0 ha trở lên.

- Cây giống phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và được mua từ các cơ sở có đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống lâm nghiệp.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 1.000 đồng/cây giống, tối đa không quá 1,66 triệu đồng/ha.

(Giá cây giống nuôi cấy mô trên thị trường hiện nay trung bình khoảng 3.000 đồng/cây, hỗ trợ 1.000 đồng/cây tương đương 30% chi phí; tối đa không quá 1,66 để đảm bảo mật độ trồng rừng 1.660 cây/ha).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi được nghiệm thu kết quả trồng rừng.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 06).

+ Hóa đơn mua giống; Bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ.

+ Biên bản kiểm tra, nghiệm thu kết quả trồng rừng của UBND cấp huyện, Hạt Kiểm lâm huyện và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

4.2. Hỗ trợ thâm canh rừng luồng

(Đây là nội dung của chính sách thành phần “*Hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh*” được ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020).

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân thực hiện thâm canh rừng luồng.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận khoán đất rừng sản xuất đã trồng luồng trên địa bàn 07 huyện (Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân) thuộc vùng thâm canh luồng tập trung theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 23/2/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích rừng luồng có quy mô tối thiểu đối với hộ gia đình, cá nhân từ 0,5 ha trở lên; đối với tổ chức từ 10,0 ha trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí để mua phân bón, mức 02 triệu đồng/ha/năm; hỗ trợ 02 năm đầu thực hiện thâm canh rừng luồng.

(Giữ nguyên mức hỗ trợ đã được ban hành tại Nghị quyết 151/2015/NQHĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi được UBND cấp huyện phê duyệt danh sách tham gia thực hiện thâm canh rừng luồng.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 07).

+ Biên bản kiểm tra, nghiệm thu kết quả thâm canh rừng luồng của UBND cấp huyện, Hạt Kiểm lâm huyện và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

4.3. Hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung

(Đây là nội dung của chính sách thành phần “*Hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh*” được ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020).

a) Đối tượng hỗ trợ: UBND cấp xã có vùng trồng rừng sản xuất tập trung.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Diện tích rừng trồng sản xuất tập trung từ 200 ha trở lên.

- Đường lâm nghiệp đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 7025: 2002; các ngầm qua suối được cứng hóa bằng bê tông.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 1 lần chi phí làm đường lâm nghiệp (không hỗ trợ kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng; lập hồ sơ; kiểm tra, giám sát cộng đồng và sửa chữa, bảo dưỡng); cứ 200 ha rừng trồng (gỗ, luồng, nứa, vầu) được hỗ trợ 01 km đường lâm nghiệp, mức hỗ trợ 450 triệu đồng/km.

(Tại Nghị quyết số Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, mức hỗ trợ nâng cấp đường lâm nghiệp là 230 triệu đồng/km. Tuy nhiên, hiện nay để làm 01 km đường lâm nghiệp theo tiêu chuẩn TCVN 7025: 2002 khoảng 1,5 tỷ đồng. Do đó, áp dụng định mức về hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Chính phủ; mức hỗ trợ 450 tương đương 30% chi phí).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp được cấp huyện phê duyệt và được UBND cấp huyện kiểm tra đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung của UBND cấp xã.

+ Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật được cấp huyện phê duyệt; biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện hỗ trợ của UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

4.4. Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên kết hình thành nhóm hộ, hợp tác xã, hoặc liên kết với các doanh nghiệp.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Quy mô diện tích rừng sản xuất từ 300 ha trở lên.

- Rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

- Có hợp đồng đánh giá, giám sát hàng năm với đơn vị tư vấn chứng nhận cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, với mức hỗ trợ 300.000 đồng/ha.

(Hiện nay, chi phí để cấp chứng chỉ FSC và đánh giá, giám sát hàng năm tại BQL rừng phòng hộ Lang Chánh, nhóm hộ FSC Xuân Sơn, huyện Thạch Thành,... bình quân khoảng 1.000.000 đồng/ha. Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty Nông, lâm nghiệp; trong đó, hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình tối đa không quá 300.000 đồng/ha. Do đó, đề nghị mức hỗ trợ bằng định mức hỗ trợ theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Chính phủ; mức hỗ trợ 300.000 nghìn đồng/ha, tương đương 30% chi phí thực tế).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 08).

+ Chứng chỉ FSC còn hiệu lực.

+ Hợp đồng đánh giá, giám sát hàng năm với đơn vị tư vấn chứng nhận cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

5. Hỗ trợ máy dò cá ngang cho các tàu làm nghề lưới vây, chụp khai thác hải sản vùng khơi

Sự cần thiết ban hành chính sách: Nghề lưới vây và lưới chụp là nghề khai thác truyền thống và chủ lực của ngư dân trên địa bàn tỉnh với 628 tàu (trong đó tàu có chiều dài từ 15m trở lên làm nghề lưới vây và chụp là 497 tàu). Tuy nhiên, kỹ thuật khai thác còn lạc hậu, chủ yếu đánh bắt theo kinh nghiệm, sử dụng hình thức vây kết hợp với ánh sáng; với hình thức khai thác này, số ngày trên một chuyến đi biển kéo dài, chi phí cao, hiệu quả chuyến biển thấp. Trong những năm gần đây, một số ngư dân sử dụng các công nghệ hiện đại để khai thác thủy sản như máy dò đứng, máy dò ngang để dò cá nhưng hiệu quả của máy dò đứng là không cao do chỉ phát hiện được đàn cá ngay dưới đáy tàu, còn máy dò ngang sonar được các ngư dân đánh giá là giúp tăng hiệu quả khai thác lên tới 30%; nhưng hiện nay, tỷ lệ tàu cá có gắn máy dò ngang trên địa bàn tỉnh còn thấp so với số lượng tàu cá đánh bắt xa bờ của tỉnh (theo thống kê hiện nay toàn tỉnh có hơn 50 tàu cá lắp máy sonar) do máy dò cá ngang sonar có giá tương đối cao trong khi điều kiện kinh tế của đại bộ phận ngư dân còn khó khăn; cần thiết phải ban hành chính sách hỗ trợ máy dò cá ngang cho các tàu làm nghề lưới vây, chụp khai thác hải sản vùng khơi.

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Thanh Hóa.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, công suất từ 184 kW (250 CV) trở lên, làm nghề lưới chụp, lưới vây đã được đăng ký, đăng kiểm, cấp phép khai thác và chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Máy dò cá ngang được lắp đặt phải là máy mới 100% chính hãng có xuất xứ rõ ràng, có bước quét (tốc độ quét) tối đa từ 450 trở lên (căn cứ hồ sơ kỹ thuật của máy được hãng công bố).

c) Mức hỗ trợ: Mỗi tàu cá được hỗ trợ một lần với 01 máy; mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/máy.

(Trên cơ sở báo giá của một số Công ty thiết bị hàng hải: Konden, Mecom, Haidang, hiện nay giá của các loại máy dò cá ngang có nước quét tối

đa từ 45⁰ trở lên khoảng 500 - 700 triệu đồng; căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/5/2018 về khuyến nông; Thông tư 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính. Do đó, đề xuất mức hỗ trợ bằng 40% tổng chi phí lắp đặt mức trung bình 200 triệu đồng/máy).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi máy dò cá ngang được lắp đặt và đưa vào hoạt động, được UBND cấp huyện kiểm tra, đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 09).

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

+ Hóa đơn mua máy dò cá ngang theo quy định.

+ Giấy cam kết sử dụng máy dò cá ngang đã đầu tư trong thời gian ít nhất là 3 năm sau khi được hỗ trợ.

+ Biên bản kiểm tra, xác nhận kết quả lắp đặt máy dò cá ngang của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

6. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi

Sự cần thiết ban hành chính sách: Toàn tỉnh hiện có 6.840 tàu cá; trong đó tàu khai thác vùng khơi có 1.290 tàu cá (chiều dài từ 15m trở lên), đây là những tàu cá thường xuyên hoạt động dài ngày trên vùng biển xa bờ. Tuy nhiên, với điều kiện kinh tế còn hạn chế, đa số các tàu sử dụng hầm bảo quản được đầu tư và áp dụng bằng các vật liệu truyền thống là bọt xốp được cố định bằng gỗ; việc đảm bảo độ lạnh, hạn chế sự tan chảy của đá lạnh chỉ trong thời gian nhất định, không đảm bảo cho việc bảo quản và nâng cao chất lượng sản phẩm cho những chuyến biển dài ngày. Để hỗ trợ ngư dân sản xuất, nâng cấp và làm mới hầm bảo quản (bằng vật liệu Polyurethane foam) cho các tàu dịch vụ và tàu khai thác xa bờ, giảm chi phí bảo quản cho các chuyến đi biển, nâng cao chất lượng, giá thành hải sản đánh bắt, góp phần nâng cao đời sống cho ngư dân, bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ và bảo vệ môi trường biển; cần thiết phải ban hành chính sách hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt xa bờ.

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đăng ký tại tỉnh Thanh Hóa.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, công suất từ 294 kW (400 CV) trở lên, đã được đăng ký, đăng kiểm, cấp phép khai thác, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Hàm bảo quản được đóng mới sử dụng công nghệ vật liệu mới theo đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Quyết định 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về hàm bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản vùng khơi và dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF (vật liệu mới).

c) Mức hỗ trợ: Mỗi tàu cá được hỗ trợ một lần với 01 máy; mức hỗ trợ 250 triệu đồng/tàu cá.

(Căn cứ theo chi phí thực tế việc làm mới hàm bảo quản sản phẩm bằng PU của các chủ tàu cá; theo mô hình khuyến nông của Trung tâm Khuyến nông Trung ương thực hiện lắp đặt hàm bảo quản, mức kinh phí trung bình, phổ biến theo giá vật liệu hiện hành có giá từ 550-600 triệu đồng. Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/5/2018 về khuyến nông; Thông tư 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính. Do đó, đề xuất mức hỗ trợ bằng 40% tổng chi phí đóng mới hàm bảo quản sản phẩm thủy sản mức trung bình 250 triệu đồng/tàu cá).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi hàm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản cho các tàu cá được đóng mới và đưa vào sử dụng, được UBND cấp huyện kiểm tra, đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ (theo mẫu 10).

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

+ Hợp đồng và thanh lý hợp đồng đóng mới hàm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản bằng vật liệu mới; hóa đơn, chứng từ theo quy định.

+ Biên bản kiểm tra, xác nhận kết quả đóng mới hàm bảo quản của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

7. Hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh

Sự cần thiết ban hành chính sách: Thanh Hóa hiện có 610 hồ chứa thủy lợi trong đó có 114 hồ lớn và vừa trở lên là điều kiện rất thuận lợi để phát triển nuôi thủy sản; việc nuôi thủy sản trên hồ chứa sẽ phát huy lợi ích kép của hồ Thủy lợi -

Thủy điện - Thủy sản; mỗi lồng nuôi cá với thể tích 100 m³, có thể cho sản lượng tương đương với một ha nuôi ao đất, năng suất 3- 5 tấn/lồng/chu kỳ nuôi; mặt khác hồ chứa có ưu thế nước sạch, hàm lượng ôxy cao nên cá lớn nhanh, chất lượng thịt thơm ngon, ít dịch bệnh, dễ chăm sóc, quản lý và thu hoạch, tạo ra sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, hiện nay các cơ sở nuôi thủy sản trên hồ chứa còn hạn chế, chưa có phong trào nuôi, chưa hình thành được các chuỗi giá trị, sản phẩm chưa tạo được thương hiệu,... Vì vậy, việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nuôi cá lồng trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện là cần thiết nhằm khai thác hợp lý tiềm năng và lợi thế của tỉnh, thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản ổn định và bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích mặt nước trên địa bàn tỉnh.

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân nuôi cá lồng trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Được cấp phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện và chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

- Sử dụng công nghệ nuôi bằng lồng nhựa HDPE, lồng khung sắt vây lưới, thể tích từ 25m³/ô lồng trở lên.

- Ở những hồ chứa lớn thể tích lồng nuôi từ 100 m³/ô lồng trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, mức hỗ trợ 500 nghìn đồng/m³ lồng HDPE và 175 nghìn đồng/m³ lồng khung sắt vây lưới.

(Theo khảo sát bình quân mức đầu tư thực tế để nuôi cá lồng trên trên hồ chứa bằng lồng HPDE khoảng 100 triệu đồng/ô lồng 100m³, tương đương 1,0 triệu đồng/m³ lồng; bằng khung sắt vây lưới khoảng 35 triệu/ô lồng 100 m³, tương đương 350 nghìn đồng/m³ lồng. Vì vậy đề nghị hỗ trợ khoảng 50% mức đầu tư thực tế (500 nghìn đồng/m³ lồng HDPE và 175 nghìn đồng/m³ lồng khung sắt vây lưới).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đi vào sản xuất, được UBND cấp huyện kiểm tra, đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 11)

+ Giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

+ Biên bản kiểm tra, xác nhận kết quả đóng mới lồng nuôi của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

8. Hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Sự cần thiết ban hành chính sách: Trong những năm qua, lĩnh vực chăn nuôi có nhiều khởi sắc, nhất là chăn nuôi trang trại; hiệu quả chăn nuôi nông hộ từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, sản xuất chăn nuôi vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ; qua rà soát chăn nuôi ở các khu vực nội thành ở các phường của thành phố, thị xã; ở thị trấn của các huyện còn chiếm tỷ lệ cao. Chăn nuôi ở các khu vực nêu trên hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn nuôi có nguy cơ ô nhiễm, khả năng lây lan dịch bệnh cao, có nhiều mối nguy về mất vệ sinh an toàn thực phẩm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và tác động không tốt đến sự phát triển của đô thị. Theo quy định của Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 14/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chăn nuôi; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và PTNT, phải ban hành chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, trên địa bàn tỉnh.

a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ (có từ 5.000 kg đến dưới 15.000 kg khối lượng vật nuôi sống); trang trại chăn nuôi quy mô vừa (có từ 15.000 kg đến dưới 150.000 kg khối lượng vật nuôi sống); trang trại chăn nuôi quy mô lớn (có từ 150.000 kg khối lượng vật nuôi sống trở lên).

- Trang trại chăn nuôi có trước ngày Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi, phải ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định.

c) Mức hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ tối đa 04 triệu đồng/tháng/trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, 05 triệu đồng/tháng/ trang trại chăn nuôi quy mô vừa, 08 triệu đồng/tháng/trang trại chăn nuôi quy mô lớn. Mỗi trang trại chăn nuôi được nhận hỗ trợ 01 lần và không vượt quá 03 tháng.

- Trang trại chăn nuôi có nhu cầu di dời đến địa điểm mới để tiếp tục chăn nuôi, phải đảm bảo các điều kiện chăn nuôi theo quy định của pháp luật, ngoài mức hỗ trợ nêu trên thì mỗi trang trại chăn nuôi được hỗ trợ thêm một phần chi phí cho vận chuyển (di chuyển chuồng trại, vật nuôi, thiết bị chăn nuôi), cụ thể:

+ Trường hợp di chuyển dưới 30 km: Mức hỗ trợ đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ là 03 triệu đồng; đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa là 04 triệu đồng; đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn là 05 triệu đồng.

+ Trường hợp di chuyển trên 30 km: Mức hỗ trợ đối với trang trại chăn

nuôi quy mô nhỏ là 05 triệu đồng; đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa là 06 triệu đồng; đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn là 07 triệu đồng.

(Căn cứ các văn bản của Bộ LĐ-TBXH khi người lao động mất việc làm, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm mới để ổn định sản xuất thì được hỗ trợ thời gian ít nhất 3 tháng; đối với mức hỗ trợ cho mỗi trang trại chăn nuôi/tháng được căn cứ từ việc tính toán thu nhập thực tế từ chăn nuôi của trang trại chăn nuôi, tuy nhiên, tùy theo quy mô trang trại khác nhau mà có mức hỗ trợ khác nhau; trường hợp trang trại chăn nuôi có nhu cầu di dời đến nơi khác thì hỗ trợ một phần chi phí vận chuyển được căn cứ theo giá cước vận tải tương ứng với đường đi và khối lượng vật tư, hàng hóa cần di chuyển).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi trang trại chăn nuôi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật, có xác nhận của UBND cấp xã.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 12).

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng, số lượng vật nuôi, quy mô chăn nuôi của trang trại phải ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và chủ trang trại chăn nuôi.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

9. Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung

(Đây là nội dung của chính sách thành phần được ban hành tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020).

Sự cần thiết ban hành chính sách: Chính sách hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung đã thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020, được người dân đồng tình hưởng ứng và tham gia; đã tạo điều kiện giúp các huyện phát triển trang trại chăn nuôi, giảm chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ, phân tán thiếu kiểm soát; từ đó nhiều khu trang trại chăn nuôi tập trung, kể cả trang trại quy mô lớn đã hình thành, là hướng đi đúng đắn để phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chuỗi liên kết; đồng thời các khu trang trại được hỗ trợ hạ tầng, đã chủ động đầu tư đồng bộ từ con giống, trang thiết bị, xử lý chất thải trong chăn nuôi, hệ thống bảo vệ môi trường, đến áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng giá trị trong chăn nuôi, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

a) Đối tượng hỗ trợ: UBND cấp xã có khu trang trại chăn nuôi tập trung (bò, gà, lợn) trên địa bàn xã.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Khu trang trại chăn nuôi tập trung phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Mỗi khu trang trại chăn nuôi đã có hạ tầng chuồng trại, trang thiết bị phục vụ chăn nuôi, đảm bảo quy định về quy trình chăn nuôi.

- Mỗi khu đã có ít nhất 04 trang trại của 04 chủ thể khác nhau; các trang trại đảm bảo khoảng cách theo quy định tại Điều 5 Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/11/2019.

- Tổng đàn vật nuôi của mỗi trang trại phải có mặt thường xuyên và đảm bảo quy mô, đối tượng vật nuôi như sau: Trang trại bò 300 con trở lên; trang trại lợn ngoại hướng nạc 200 lợn nái ngoại sinh sản trở lên hoặc 100 lợn nái ngoại sinh sản và 500 lợn ngoại nuôi thịt trở lên; trang trại gà 20.000 gà nuôi thịt trở lên hoặc 10.000 gà nuôi sinh sản trở lên hoặc 10.000 gà nuôi thịt và 5.000 gà sinh sản trở lên.

- Các trang trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học.

- Các trang trại được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAHP trở lên.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ UBND cấp xã xây dựng hạ tầng, gồm: Đường giao thông, đường điện, hệ thống cấp nước đến chân hàng rào cho khu trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã; mức hỗ trợ không quá 3 tỷ đồng/khu đối với miền xuôi và 3,5 tỷ đồng/khu đối với miền núi.

(Giữ nguyên mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 151/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2022 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng hạ tầng được cấp huyện phê duyệt và được UBND cấp huyện kiểm tra, đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung của UBND cấp xã.

+ Giấy chứng nhận VietGAHP trở lên còn hiệu lực.

+ Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật được cấp huyện phê duyệt; biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện hỗ trợ của UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

10. Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Sự cần thiết ban hành chính sách: Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân và thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM. Chương trình mỗi xã một sản phẩm đang được kỳ vọng sẽ góp phần đánh thức hàng nghìn nông sản, đặc

sản ở khắp địa phương trong tỉnh, từ đó nâng cao thu nhập cho người dân, hình thành các chuỗi liên kết hiệu quả, kết tinh thêm các giá trị văn hóa đặc sắc của xứ Thanh. Đến nay, tỉnh ta đã có 76 sản phẩm OCOP; tuy nhiên, kết quả trên vẫn còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Nhằm tiếp tục hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần tích cực vào mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng NTM, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thì việc ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là hết sức cần thiết.

10.1. Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi chung là chủ thể).

b) Điều kiện hỗ trợ: Có sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên và đáp ứng các quy định về ghi nhãn hàng hóa tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ 75 triệu đồng/sản phẩm để thiết kế mẫu mã, hỗ trợ mua bao bì, nhãn mác hàng hóa; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, video clip quảng bá, tờ rơi,... cho các sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên.

(Năm 2019 và năm 2020, tỉnh đã hỗ trợ 75 triệu đồng/sản phẩm đạt sao OCOP, qua đó đã giúp cho các chủ thể OCOP hoàn thiện tem nhãn, bao bì, video clip quảng bá sản phẩm).

d) Thời gian hỗ trợ: Từ 01/01/2021 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 5 sao, UBND tỉnh Quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao và 4 sao.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 13).

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ của UBND cấp huyện.

+ Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 5 sao của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quyết định của UBND tỉnh công nhận sản phẩm OCOP tỉnh Thanh Hóa.

+ Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn, chứng từ theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

10.2. Khen thưởng cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP

a) Đối tượng khen thưởng: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất có đăng ký kinh doanh.

b) Điều kiện khen thưởng: Sản phẩm OCOP được Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 5 sao, UBND tỉnh Quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao và 4 sao.

c) Mức khen thưởng một lần: Sản phẩm đạt 3 sao thưởng 10 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 4 sao thưởng 20 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 5 sao thưởng 100 triệu đồng/sản phẩm. Chỉ khen thưởng 01 lần/năm/sản phẩm và mỗi cơ sở SXKD được khen thưởng không quá 02 sản phẩm/năm.

(Tham khảo cơ chế chính sách thưởng của các tỉnh: Nghệ An (thưởng sản phẩm 3 sao, 4 sao, 5 sao lần lượt là: 30 triệu đồng, 40 triệu đồng và 80 triệu đồng); Hà Tĩnh (thưởng sản phẩm 3 sao, 4 sao, 5 sao lần lượt là: 30 triệu đồng, 50 triệu đồng và 70 triệu đồng) và tình hình thực tế của địa phương).

d) Thời gian khen thưởng: Từ 01/01/2021 đến hết 31/12/2025.

e) Thời điểm nhận khen thưởng: Sau khi Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 5 sao, UBND tỉnh Quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao và 4 sao.

f) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị khen thưởng (theo mẫu 14).

+ Văn bản đề nghị khen thưởng của UBND cấp huyện.

+ Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 5 sao của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quyết định của UBND tỉnh công nhận sản phẩm OCOP tỉnh Thanh Hóa.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản sao).

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ

1. Xây dựng kế hoạch kinh phí hỗ trợ

1. Căn cứ các nội dung của chính sách được quy định tại Mục III; UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan thông báo rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của đơn vị mình và các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết để đăng ký thực hiện chính sách.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện chính sách đăng ký kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ năm sau gửi UBND cấp xã trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch (riêng năm 2021, đối với chính sách tại Khoản 10, Mục III, gửi trước ngày 15/10); UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 15/7 năm trước năm kế hoạch (riêng năm 2021, đối với chính sách tại Khoản 10, Mục III, gửi trước ngày 30/10).

Đối với chính sách tại Khoản 1, Mục III, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký khối lượng và dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ năm sau gửi Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/10 năm trước năm kế hoạch.

3. UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính trước ngày 30/7 năm trước năm kế hoạch.

Đối với chính sách tại Khoản 10, Mục III, UBND cấp huyện gửi đồng thời cho Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh trước ngày 30/7 năm trước năm kế hoạch (riêng năm 2021, gửi trước ngày 15/11). Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh tổng hợp, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính trước ngày 15/8 năm trước năm kế hoạch (riêng năm 2021, gửi trước ngày 30/11).

4. Trước ngày 30/8 năm trước năm kế hoạch, Sở Tài chính có Văn bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, dự kiến tổng dự toán ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách cho năm kế hoạch.

5. Trên cơ sở kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí của UBND cấp huyện và Văn bản về dự kiến tổng dự toán ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách cho năm kế hoạch của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì xây dựng kế hoạch về khối lượng và dự toán chi tiết thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Tài chính trước ngày 30/9 năm trước năm kế hoạch (riêng năm 2021, đối với chính sách tại Khoản 10, Mục III, gửi trước ngày 15/12).

6. Trên cơ sở kế hoạch về khối lượng và dự toán kinh phí của Sở Nông nghiệp và PTNT, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh hàng năm, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách. Riêng năm 2021, đối với chính sách tại Khoản 10, Mục III, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách.

7. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương hàng năm (trong đó có phân bổ dự toán chi tiết cho các chính sách), UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương hàng năm (trong đó có dự toán chi tiết cho các chính sách).

8. Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương hàng năm (trong đó có dự toán chi tiết cho các chính sách), Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh; UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

2. Trình tự thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ

1. Đối với chính sách tại Khoản 1, Mục III, việc thẩm định hồ sơ và cấp kinh phí hỗ trợ được thực hiện như sau:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung

tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyên hồ sơ về các đơn vị quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT để giải quyết theo quy định. Cụ thể:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, đơn vị quản lý chuyên ngành tổ chức thẩm định, kiểm tra đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ và báo cáo, đề xuất Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký hợp đồng khảo nghiệm với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, đề xuất của đơn vị quản lý chuyên ngành, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký hợp đồng khảo nghiệm với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT có văn bản thông báo rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký hợp đồng khảo nghiệm, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức cấp ứng kinh phí cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng chính sách.

- Sau thời gian trồng khảo nghiệm 12 tháng đối với cây dược liệu, sau 24 tháng đối với cây ăn quả, sau 36 tháng đối với cây lâm nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị đơn vị quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, nghiệm thu kết quả khảo nghiệm.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị kiểm tra, nghiệm thu kết quả khảo nghiệm, đơn vị quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, nghiệm thu, đánh giá phù hợp và có khả năng nhân ra diện rộng của đối tượng cây trồng khảo nghiệm.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, đề xuất của đơn vị quản lý chuyên ngành (kèm theo Biên bản kiểm tra, nghiệm thu), Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký thanh lý hợp đồng khảo nghiệm với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trường hợp không đủ điều kiện thanh lý hợp đồng thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT có văn bản thông báo rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký thanh lý hợp đồng khảo nghiệm, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức cấp kinh phí hỗ trợ còn lại cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng chính sách.

2. Đối với các chính sách tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Mục III

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã (trừ các chính sách tại Điểm 3.3, Khoản 3; Điểm 4.3, Khoản 4 và Khoản 9, Mục III). Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thực hiện kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND cấp xã tổng hợp hồ sơ, báo cáo UBND cấp huyện.

Đối với các chính sách tại Điểm 3.3, Khoản 3; Điểm 4.3, Khoản 4 và Khoản 9, Mục III, UBND cấp xã có Văn bản đề nghị hỗ trợ kèm theo hồ sơ gửi về Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện.

- Sau khi nhận hồ sơ của UBND cấp xã, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ tịch UBND cấp huyện giao Tổ công tác thẩm định, đánh giá, kiểm tra kết quả thực hiện và báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện. Tổ công tác do Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập, thành phần gồm: Đại diện phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc phòng Kinh tế), phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tài nguyên và Môi trường, đại diện UBND cấp xã có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách, đại diện Hội Nông dân huyện.

- Sau khi Tổ công tác thẩm định, đánh giá, kiểm tra kết quả thực hiện phải thực hiện việc niêm yết công khai kết quả (*niêm yết trên bảng tin tại Trụ sở của UBND cấp xã, trong thời hạn 05 ngày làm việc*) cho người dân, các đối tượng thụ hưởng chính sách thống nhất trước khi trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định hỗ trợ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, đề xuất của Tổ công tác, Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ thì Chủ tịch UBND cấp huyện có văn bản thông báo rõ lý do.

- Sau thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định hỗ trợ, UBND cấp huyện tổ chức thực hiện chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành và các quy định cụ thể tại Điểm e của Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Mục III.

3. Đối với chính sách tại Khoản 10, Mục III

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, khen thưởng tại Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh kiểm tra đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ, khen thưởng, Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ, khen thưởng; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, khen thưởng thì Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh có văn bản thông báo rõ lý do.

- Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ, khen thưởng, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh tổ chức thực hiện chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đáp ứng các quy định cụ thể tại Tiết e, Điểm 10.1, Điểm 10.1, Khoản 10.2, Mục III.

V. NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Nhu cầu kinh phí hỗ trợ

Dự kiến kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2025 là 1.698.432 triệu đồng, tăng 377.849 triệu đồng so với kết quả thực hiện giai đoạn 2016 – 2020 (giai đoạn 2016 – 2020 là 1.320.583 triệu đồng). Trong đó:

a) Nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được HĐND tỉnh ban hành và đang còn hiệu lực trong giai đoạn 2021 – 2025 là 644.932 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện chính phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đề nghị ban hành mới giai đoạn 2021 – 2025 là 752.500 triệu đồng, gồm:

- Năm 2021: 7.090 triệu đồng.
- Năm 2022: 182.192 triệu đồng.
- Năm 2023: 187.520 triệu đồng.
- Năm 2024: 191.628 triệu đồng.
- Năm 2025: 184.070 triệu đồng.

c) Nhu cầu kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới ban hành giai đoạn 2022 – 2025 là 301.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế phân bổ hàng năm của ngân sách tỉnh.

3. Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2025 (riêng chính sách Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), thời gian hỗ trợ từ năm 2021).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

a) Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn của liên ngành: Nông nghiệp và PTNT - Tài chính – Kế hoạch và Đầu tư về thực hiện nội dung chính sách nêu trên. Yêu cầu nội dung hướng dẫn phải đúng qui định pháp luật, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, rõ về trình tự, thủ tục cấp phát, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ; tránh gây phiền hà cho đối tượng được hỗ trợ.

- Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị xây dựng dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh, báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

- Đơn đốc, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách nêu trên về UBND tỉnh.

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện chính sách; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành văn bản hướng dẫn của liên ngành về thực hiện nội dung chính sách nêu trên và thực hiện thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách của các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, các ngân hàng thương mại và các ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách.

d) Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hóa nông sản thể mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

e) Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Thanh Hóa, các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng để các địa phương, đơn vị, nhân dân biết, tổ chức có hiệu quả chính sách này.

f) UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Phổ biến, đôn đốc các xã, các đơn vị trên địa bàn huyện triển khai thực hiện. Căn cứ quy định về đối tượng, điều kiện hỗ trợ, mức hỗ trợ và thực tế để xem xét, hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng theo thẩm quyền được giao; nghiệm thu, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước. Chủ tịch UBND huyện chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật trong việc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng.

- Đôn đốc, kiểm tra và tạo điều kiện thuận lợi để các ngành, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trên địa bàn; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

g) Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh

- Thực hiện tiếp nhận và quyết định chi trả tiền ngân sách hỗ trợ theo đúng nội dung chính sách phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; đúng đối tượng, tránh để thất thoát ngân sách Nhà nước.

- Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước. Đôn đốc, kiểm tra và tạo điều kiện thuận lợi để các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

h) Đề nghị Mặt trận tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh tăng cường vai trò của Mặt trận tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội trong việc thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt nội dung cơ chế, chính sách.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh được nhà nước hỗ trợ

Tổ chức thực hiện sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thanh toán, quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

(Chi tiết có hồ sơ kèm theo).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

Phụ lục 01:

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
CỦA TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNPTNT ngày /7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chính sách	Giai đoạn 2016 - 2020
	Tổng	6.898.959
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	2.640.500
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo nhanh và bền vững, giai đoạn 2016 - 2020	711.307
3	Chương trình trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016 - 2020	297.243
4	Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 - 2020	12.613
5	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016 - 2020	638.000
6	Một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 7/10/2015 của Chính phủ	67.576
7	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 và Nghị định số 57/2018 ngày 17/4/2018 của Chính phủ	58.179
8	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ	127.500
9	Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ	430.000

10	Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010, số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	20.000
11	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	4.552
12	Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	1.817.800
13	Chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ	6.930
14	Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	24.038
15	Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ	42.721

Phụ lục 02:

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNPTNT ngày /7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chính sách	Tổng	Giai đoạn 2016 - 2020				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	TỔNG	1.320.583	205.645	234.687	230.481	287.633	362.136
1	Cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	431.313	70.887	85.321	81.540	91.760	101.804
-	Hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại các xã miền núi	47.906	16.872	11.897	8.280	6.908	3.949
-	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung	91.525	10.965	11.211	13.883	24.255	31.210
-	Hỗ trợ mua máy thu hoạch lúa và hệ thống tưới lúa mặt ruộng	28.749	7.469	7.530	6.450	1.650	5.650
-	Hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh	58.955	8.936	10.692	10.908	11.793	16.625
-	Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân	2.241	456	400	625	760	
-	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn	105.495	8.478	21.585	16.500	14.932	44.000
-	Hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt	77.992	13.733	21.446	24.344	18.468	
-	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp	16.016	3.572			12.444	
-	Kinh phí quản lý	2.435	405	560	550	550	370
2	Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh	73.389	18.918	15.854	15.408	15.972	7.237
-	Hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới (lúa lai F1, lúa thuần chất lượng, ngô, mía)	4.890	1.200	1.190	1.000	500	1.000
-	Hỗ trợ sản xuất giống lúa lai F1 và giống lúa thuần chất lượng	40.834	12.038	9.323	8.271	11.202	
-	Hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và chữ đường cao	13.034	1.200	1.500	2.000	3.400	4.934

-	Chính sách hỗ trợ giống gốc vật nuôi	11.185	3.526	3.179	3.267	0	1.213
-	Chính sách hỗ trợ du nhập, chọn lọc, nuôi dưỡng, tuyển chọn cá chép, cá rô phi bố mẹ thuần chủng để sản xuất giống có năng suất, chất lượng	2.752	800	512	720	720	
-	Kinh phí quản lý	694	154	150	150	150	90
3	Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	12.293					12.293
4	Cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa	611.135	109.135	120.000	126.700	148.800	106.500
5	Cơ chế hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	140.000		10.000		17.000	113.000
6	Kinh phí hỗ trợ sản xuất vụ Đông	36.504	6.705	3.512	5.141	10.896	10.250
7	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa (lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn)	15.949			1.692	3.205	11.052
-	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản hải sản đánh bắt xa bờ	5.421			1.692	3.205	524
-	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên quy mô lớn	3.000					3.000
-	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nuôi tôm chân trắng nước mặn theo chuỗi giá trị trên quy mô lớn	2.528					2.528
-	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm gắn với phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị trên quy mô lớn	5.000					5.000

Phụ lục 03:

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNPTNT ngày /7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng	Giai đoạn 2021 - 2025				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		1.698.432	202.290	373.636	380.164	365.772	366.570
I	CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐÃ BAN HÀNH ĐANG CÒN HIỆU LỰC	644.932	195.200	191.444	93.644	74.644	80.000
1	Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	300.600	40.600	50.000	60.000	70.000	80.000
2	Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2023	58.500	8.000	21.500	29.000		
3	Hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	26.832	12.900	4.644	4.644	4.644	
4	Cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới tỉnh	199.000	103.700	95.300			
5	Cơ chế hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	60.000	30.000	20.000			
II	CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA BAN HÀNH MỚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025	752.500	7.090	182.192	187.520	191.628	184.070
1	Hỗ trợ du nhập, khảo nghiệm các giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp	7.300		1.800	2.000	2.000	1.500
2	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn và hoa	120.000		30.000	30.000	30.000	30.000
-	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	92.000		23.000	23.000	23.000	23.000
-	Hỗ trợ sản xuất rau, hoa trong nhà lưới	28.000		7.000	7.000	7.000	7.000

3	Hỗ trợ sản xuất cây ăn quả tập trung	112.080		19.192	28.240	32.288	32.360
-	Hỗ trợ cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng các loại cây ăn quả tập trung	18.000		4.000	4.000	5.000	5.000
-	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả	51.000		6.000	15.000	15.000	15.000
-	Hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung	42.000		9.000	9.000	12.000	12.000
-	Hỗ trợ kinh phí thuê cán bộ kỹ thuật	1.080		192	240	288	360
4	Hỗ trợ phát triển rừng trồng thâm canh, tập trung	181.600		45.400	45.400	45.400	45.400
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô	12.000		3.000	3.000	3.000	3.000
-	Hỗ trợ thâm canh rừng luồng	48.000		12.000	12.000	12.000	12.000
-	Hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung	100.000		25.000	25.000	25.000	25.000
-	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	21.600		5.400	5.400	5.400	5.400
5	Hỗ trợ máy dò cá ngang cho các tàu làm nghề lưới vây, chụp khai thác hải sản vùng khơi	38.000		9.500	9.500	9.500	9.500
6	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi	60.000		15.000	15.000	15.000	15.000
7	Hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng trên trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh	45.750		12.000	12.000	12.000	9.750
8	Hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	80.000		25.000	20.000	20.000	15.000
9	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung	66.000		16.500	16.500	16.500	16.500
10	Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	41.770	7.090	7.800	8.880	8.940	9.060
-	Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm OCOP	35.000	6.000	6.500	7.500	7.500	7.500
-	Khen thưởng cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP	6.770	1.090	1.300	1.380	1.440	1.560
III	CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BAN HÀNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025	301.000			99.000	99.500	102.500

Phụ lục 04: CÁC LOẠI MÀU THỦ TỤC**Mẫu 01****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****ĐƠN ĐĂNG KÝ****Khảo nghiệm giống cây ăn quả/cây dược liệu/cây lâm nghiệp**

Kính gửi: Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đăng ký khảo nghiệm giống cây..... với các nội dung như sau:

- Đối tượng cây trồng khảo nghiệm.
- Nguồn gốc.
- Thời gian khảo nghiệm.
- Địa điểm khảo nghiệm.
- Quy mô khảo nghiệm.
- Quy trình khảo nghiệm.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA
ĐÌNH/CÁ NHÂN***(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh với nội dung như sau: Diện tích sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh đề nghị hỗ trợ:...ha; trong đó, vùng đồng bằng, ven biển... ha, vùng miền núi...ha.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

1. Kinh phí xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng của vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh...đồng.
2. Kinh phí kiểm soát quá trình sản xuất rau an toàn và chứng nhận/duy trì chứng nhận VietGAP...đồng.

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí sản xuất rau, hoa trong nhà lưới

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí sản xuất rau, hoa trong nhà lưới với nội dung như sau: Diện tích nhà lưới đủ điều kiện và hệ thống tưới, điện để sản xuất rau, hoa đề nghị hỗ trợ:... m².

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ kinh phí cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng
sang trồng các loại cây ăn quả tập trung**

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng các loại cây ăn quả tập trung với các nội dung như sau:

1. Diện tích vườn tạp được cải tạo, đất trồng cây.... kém hiệu quả đã chuyển đổi sang trồng cây ăn quả tập trung.....ha.
2. Diện tích cây ăn quả đã trồng:ha.

(Diện tích đã được xác định để phát triển cây ăn quả tập trung theo Quyết định số /QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh và đã được UBND xã.....xác nhận tại văn bản số....., ngàythángnăm 202..._

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA
ĐÌNH/CÁ NHÂN**

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí mua giống cây ăn quả

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí mua giống cây ăn quả với các nội dung như sau:

1. Diện tích cây ăn quả tập trung đã trồng:ha.

(Diện tích trên đã được xác định để phát triển cây ăn quả tập trung theo Quyết định số /QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh).

2. Lượng giống đã sử dụng:ha x cây/ha =cây.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí mua cây giống nuôi cấy mô để trồng rừng sản xuất

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí mua cây giống nuôi cấy mô để trồng rừng sản xuất với các nội dung như sau:

1. Diện tích trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô:.....ha; mật độ cây đã trồng:.....cây/ha.
2. Số lượng cây giống nuôi cấy mô đã đưa vào trồng rừng sản xuất:..... cây.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ phân bón để thâm canh rừng luồng

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ phân bón để thâm canh rừng luồng với các nội dung như sau:

1. Diện tích được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận khoán đất rừng sản xuất đã trồng Luồng:..... ha.
2. Diện tích rừng luồng đề nghị hỗ trợ thực hiện thâm canh...ha; trong đó:
 - Diện tích năm thứ nhất...ha.
 - Diện tích năm thứ hai... ha.

III. Số lượng phân bón đề nghị hỗ trợ

1. Số lượng phân bón hỗ trợ cho diện tích rừng luồng thâm canh năm thứ nhất:...kg.
 2. Số lượng phân bón hỗ trợ cho diện tích rừng luồng thâm canh năm thứ hai:...kg.
- Tổng số phân bón đề nghị hỗ trợ:..... kg.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC)

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững với các nội dung như sau:

1. Diện tích được Nhà nước giao đất, liên kết hình thành nhóm hộ, hợp tác xã, hoặc liên kết với các doanh nghiệp:..... ha.

2. Diện tích đã được cấp chứng chỉ FSC:..... ha.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA
ĐÌNH/CÁ NHÂN
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ kinh phí mua máy dò cá ngang cho các tàu làm nghề lưới vây,
chụp khai thác hải sản vùng khơi**

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:
5. Là chủ tàu cá số đăng ký:.....
6. Công suất máy chính:.....KW(CV); Kích thước tàu: chiều dài.....m, chiều rộng.....m., chiều cao.....m.
7. Nghề chính:.....

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí mua máy dò cá ngang cho các tàu làm nghề lưới vây, chụp khai thác hải sản vùng khơi với các nội dung như sau:

1. Thời điểm mua, lắp đặt máy dò cá ngang và đưa vào sử dụng: kể từ ngày....tháng... năm.
 2. Xuất xứ máy dò cá ngang: Hãng sản xuất:.....; Nơi sản xuất.....; Năm sản xuất:.....; Tốc độ quét:.....
- Qua sử dụng máy dò ngang trên đã đáp ứng yêu cầu và phù hợp với hoạt động của nghề.....

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ kinh phí ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong
đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản cho các tàu cá
đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi**

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:
5. Là chủ tàu cá số đăng ký:.....
6. Công suất máy chính:.....KW (CV); Kích thước tàu: chiều dài.....m, chiều rộng,.....m, chiều cao.....m.
7. Nghề chính:.....

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác hải sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi với nội dung sau: Thời điểm đã đóng mới hầm bảo quản sản phẩm bằng vật liệu mới.....theo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và đưa vào sử dụng: kể từ ngày....tháng... năm.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí đóng mới lồng nuôi thủy sản trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện.....;
- Chủ tịch UBND xã/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
- Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí đóng mới lồng nuôi thủy sản trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện:

- Lồng nhựa HDPE: thể tíchm³
- Lồng khung sắt vây lưới: thể tíchm³

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

- Kinh phí hỗ trợ lồng nhựa HDPE:..... đồng.
- Kinh phí hỗ trợ lồng khung sắt vây lưới: đồng.
- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện....., Chủ tịch UBND xã/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi của chủ cơ sở chăn nuôi

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
- Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ:Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi với những nội dung sau:

1. Đề nghị ngừng hoạt động chăn nuôi:
 - Số lượng gia súc, gia cầm hiện có (con).....
 - Quy đổi ra tổng khối lượng vật nuôi sống của cơ sở chăn nuôi hiện có, (kg)/*bằng số*.....(*bằng chữ*).....
2. Đề nghị di dời (vật nuôi, chuồng trại, thiết bị chăn nuôi) ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm mới phù hợp để chăn nuôi (nếu có):
 - Số lượng gia súc, gia cầm hiện có (con).....
 - Quy đổi ra tổng khối lượng vật nuôi sống của cơ sở chăn nuôi hiện có, (kg)/*bằng số*.....(*bằng chữ*).....
 - Khoảng cách phải di dời từ địa điểm cũ (thôn/xã).....
đến địa điểm mới (thôn/xã);số (km) di chuyển đến.....

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

1. Kinh phí ngừng hoạt động chăn nuôi:..... đồng.
 2. Kinh phí hỗ trợ di dời (*nếu có*)..... đồng.
- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.
- Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (*nếu có*))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí quảng bá, tuyên truyền; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm OCOP

Kính gửi:

- Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh;
- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên Chủ thể OCOP:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí quảng bá, tuyên truyền; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm OCOP với những nội dung sau:

1. Tên sản phẩm thứ nhất đề nghị hỗ trợ
 - Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền (như: xây dựng video clip, phóng sự, tờ rơi, quảng cáo....), gồm:
 - Hỗ trợ chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa, gồm:
 - Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm OCOP (như: bộ nhận diện thương hiệu, logo nhận diện, Website, facebook, fanpage...), gồm:
2. Tên sản phẩm thứ 2 đề nghị hỗ trợ
 - Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền (như: xây dựng video clip, phóng sự, tờ rơi, quảng cáo....), gồm:
 - Hỗ trợ chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa, gồm:
 - Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm OCOP (như: bộ nhận diện thương hiệu, logo nhận diện, Website, facebook, fanpage...), gồm:
3. Tên sản phẩm thứ đề nghị hỗ trợ
.....

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

1. Kinh phí đề nghị hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền: đồng.
 2. Kinh phí hỗ trợ thiết kế, bao bì, nhãn mác hàng hóa: đồng.
 3. Kinh phí hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm: đồng.
- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:..... đồng.

Đề nghị Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA

ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ kinh phí khen thưởng cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP

Kính gửi:

- Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh;
- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên Chủ thể OCOP:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
Ngày cấp:.....Nơi cấp
4. Địa chỉ: Số điện thoại:

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí khen thưởng cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP với những nội dung sau:

1. Số lượng sản phẩm OCOP 3 sao đề nghị khen thưởng:... sản phẩm.
2. Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao đề nghị khen thưởng:... sản phẩm.
3. Số lượng sản phẩm OCOP 5 sao đề nghị khen thưởng:... sản phẩm.

(Lưu ý: Mỗi chủ thể đề nghị khen thưởng không quá 02 sản phẩm/năm).

III. Kinh phí đề nghị khen thưởng

1. Kinh phí khen thưởng sản phẩm OCOP 3 sao: đồng.
 2. Kinh phí khen thưởng sản phẩm OCOP 4 sao: đồng.
 3. Kinh phí khen thưởng sản phẩm OCOP 5 sao: đồng.
- Tổng kinh phí đề nghị khen thưởng:..... đồng.

Đề nghị Chánh Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố....., Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))